



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
**đã được kiểm toán**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 03
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	04 - 05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (" Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính 2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

### **KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dùng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị:**

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Đình Hải	Thành viên	Đến ngày 02/04/2016
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên	
Ông Bùi Thế Hiệp	Thành viên	Từ ngày 02/04/2016

#### **Ban Tổng Giám đốc :**

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc điều hành

#### **Ban kiểm soát :**

Ông Phạm Xuân Tâm	Trưởng ban	
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên	Đến ngày 02/04/2016
Ông Phạm Hữu Ủy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lợi	Thành viên	Từ ngày 02/04/2016

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Bùi Thế Kích**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017



Số: 80/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai, được lập ngày 04/03/2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Giám đốc**



**Nguyễn Minh Tiến**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Cao Thị Hồng Nga**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>324.777.044.403</b>	<b>233.243.497.756</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>61.534.067.750</b>	<b>55.472.408.099</b>
1. Tiền	111		61.534.067.750	44.472.408.099
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>174.521.778.502</b>	<b>100.730.634.647</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	160.449.101.991	84.344.708.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	13.338.902.824	14.773.906.330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	150.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	583.773.687	1.612.019.390
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.08	<b>85.205.280.076</b>	<b>69.967.335.138</b>
1. Hàng tồn kho	141		85.727.964.076	70.490.019.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.515.918.075</b>	<b>7.073.119.872</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	925.494.367	1.183.193.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.590.423.708	5.889.926.247
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>184.145.912.457</b>	<b>188.067.352.259</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.255.783.661</b>	<b>31.931.326.739</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	18.498.598.385	22.708.867.442
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	8.304.018.000	10.380.018.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1.453.167.276	453.985.989
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.07	-	(1.611.544.692)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>103.362.834.790</b>	<b>104.127.739.053</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	97.505.933.290	98.144.695.553
- Nguyên giá	222		218.213.210.789	217.599.876.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.707.277.499)	(119.455.180.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.856.901.500	5.983.043.500
- Nguyên giá	228		7.872.036.840	7.774.941.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.015.135.340)	(1.791.898.340)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.552.878.653</b>	<b>21.024.511.467</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	13.552.878.653	21.024.511.467
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>38.539.887.353</b>	<b>29.300.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.710.000.000	23.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.450.000.000	5.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(620.112.647)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>434.528.000</b>	<b>1.683.775.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	434.528.000	1.683.775.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>508.922.956.860</b>	<b>421.310.850.015</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>364.548.620.660</b>	<b>280.345.734.200</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>346.468.822.532</b>	<b>267.712.112.407</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	98.912.523.799	64.253.282.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.369.256	1.115.899.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	273.557.431	317.406.353
4. Phải trả người lao động	314		24.181.293.000	27.933.876.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	427.041.063	224.890.179
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.664.387.193	1.642.923.207
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	220.205.881.362	172.059.498.010
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(205.230.572)	164.337.048
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.079.798.128</b>	<b>12.633.621.793</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	18.079.798.128	12.633.621.793
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>144.374.336.200</b>	<b>140.965.115.815</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>144.374.336.200</b>	<b>140.965.115.815</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.838.813.853	53.258.487.958
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.768.762.347	27.939.867.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.087.772.056	8.986.699.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.680.990.291	18.953.168.229
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>508.922.956.860</b>	<b>421.310.850.015</b>

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Bùi Thế Hiệp



Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	951.981.490.494	1.008.215.690.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5.587.356	18.798.845
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	951.975.903.138	1.008.196.891.913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	885.629.382.619	923.187.860.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.346.520.519	85.009.031.806
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	15.141.724.007	12.742.588.004
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	14.634.604.187	27.165.726.348
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.339.517.626	5.181.843.273
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	16.841.034.640	16.654.227.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	37.857.900.042	38.738.177.047
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.154.705.657	15.193.488.572
11. Thu nhập khác	31	VI.09	12.168.916.451	9.249.456.418
12. Chi phí khác	32	VI.10	230.303.182	525.212.044
13. Lợi nhuận khác	40		11.938.613.269	8.724.244.374
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.093.318.926	23.917.732.946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.412.328.635	4.964.564.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.680.990.291	18.953.168.229

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp



Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.093.318.926	23.917.732.946
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.188.240.873	20.223.089.595
- Các khoản dự phòng	03	(991.432.045)	(787.724.117)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.478.302.245	2.251.016.214
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.867.376.912)	(8.886.060.468)
- Chi phí đi vay	06	7.339.517.626	5.181.843.273
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	37.240.570.713	41.899.897.443
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(69.945.422.520)	26.131.431.817
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.237.944.938)	49.562.300.152
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	29.495.967.223	(67.227.480.869)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.506.946.258	207.818.002
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.339.517.626)	(5.181.843.273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.439.524.357)	(6.985.022.031)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.687.985.526)	(9.309.607.790)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(33.406.910.773)</b>	<b>29.097.493.451</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(24.703.677.061)	(33.704.458.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	15.971.831.982	9.952.007.528
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000)	(8.255.018.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.076.000.000	439.102.440
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.807.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.631.795.746	3.434.589.888
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(2.174.049.333)</b>	<b>(22.326.277.081)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	827.101.051.794	773.508.730.170
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(773.508.492.107)	(821.086.018.095)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.834.744.500)	(17.917.805.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>41.757.815.187</b>	<b>(65.495.093.875)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	<b>6.176.855.081</b>	<b>(58.723.877.506)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	55.472.408.099	114.232.505.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(115.195.430)	(36.219.488)
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>61.534.067.750</b>	<b>55.472.408.099</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017



Tổng giám đốc  
Bùi Thế Kích

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ
1. Công ty CP Đồng Thắng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai
2. Công ty CP May Định Quán	Km 116-Quốc lộ 20, xã Phú Lợi - Định Quán - Đồng Nai
3. Công ty CP Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh
4. Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Km 1783-Quốc lộ 1A, xã Xuân Hưng - Xuân Lộc - Đồng Nai

- Danh sách các công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ
1. Công ty CP Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai
2. Công ty CP Đồng Việt Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50 năm
Phần mềm vi tính	06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay ngắn hạn.

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 20. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

1388  
ÔNG T  
NHỆM H  
VỤ TU  
INH K  
TIỆM T  
AM VI  
P. HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	644.570.082	620.739.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.889.497.668	43.851.668.340
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>61.534.067.750</b>	<b>55.472.408.099</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

*a. Đầu tư vào công ty con*

Đối tượng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Đông Bình	59,17%	14.850.000.000	59%	14.850.000.000
Công ty CP Đồng Thắng	52,63%	1.000.000.000	53%	1.000.000.000
Công ty CP Máy Định Quán	53,33%	8.000.000.000	53%	8.000.000.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	54,78%	9.860.000.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>33.710.000.000</b>		<b>23.850.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(620.112.647)		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>33.089.887.353</b>		<b>23.850.000.000</b>

*b. Đầu tư vào công ty liên kết*

Đối tượng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú (e)	30%	450.000.000	30%	450.000.000
Công ty CP Đồng Việt Phú (f)	25%	5.000.000.000	25%	5.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>5.450.000.000</b>		<b>5.450.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết		-		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>5.450.000.000</b>		<b>5.450.000.000</b>

**Ghi chú:** Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>160.449.101.991</b>	<b>84.344.708.927</b>
Công ty CP Đồng Việt Phú	25.912.070.501	40.088.865.750
XEBEC	8.454.890.756	13.382.297.055
STAR COLLABO CO., LTD	32.443.958.075	10.010.362.146
MITSUBISHI	11.254.470.439	12.325.100.737
K/H TAESUNG TRADING CO., LTD	60.003.570.489	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	22.380.141.731	8.538.083.239
<b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>18.498.598.385</b>	<b>22.708.867.442</b>
Công ty CP Đồng Việt Phú	7.051.530.185	13.051.530.185
Công ty CP May Định Quán	3.300.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	8.147.068.200	-
Phải thu dài hạn của khách hàng khác	-	2.157.337.257
<b>Cộng</b>	<b>178.947.700.376</b>	<b>107.053.576.369</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
Công ty CP Đồng Thăng	126.596.965	613.232.589
Công ty CP May Định Quán	3.482.497.062	7.766.159.013
Công ty CP Đồng Minh Phú	15.037.254	10.187.921
Công ty CP Đồng Việt Phú	32.963.600.686	13.051.530.185
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	8.258.399.200	-
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
HWA VINA	11.977.175.000	11.977.175.000
BASELL ASIA PACIFIC LTD	-	2.657.569.824
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.361.727.824	139.161.506
<b>Cộng</b>	<b>13.338.902.824</b>	<b>14.773.906.330</b>
<b>5. Phải thu về cho vay</b>	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>150.000.000</b>	<b>-</b>
Cho Công ty CP Đồng Thăng vay không tính lãi	150.000.000	-
<b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>8.304.018.000</b>	<b>10.380.018.000</b>
Cho Công ty CP Đồng Bình (*)	8.304.018.000	10.380.018.000
<b>Cộng</b>	<b>8.454.018.000</b>	<b>10.380.018.000</b>

(\*) Khoản cho Công ty CP Đồng Bình vay theo hợp đồng vay số 01/14/DN-ĐB ngày 17/04/2014, 01/15/DN-ĐB ngày 02/04/2015 và 02/15/DN-ĐB ngày 02/04/2015, lãi suất cho vay: 5%/năm, thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn cuối cùng, hình thức đảm bảo khoản cho vay: tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>583.773.687</b>	<b>1.612.019.390</b>
Tạm ứng	218.944.216	350.686.537
Thuế nhập khẩu tạm nộp	-	210.325.681
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	165.228.000	113.556.730
Phải thu BHXH trả cho người lao động	-	913.602.269
Phải thu ngắn hạn khác	199.601.471	23.848.173
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>1.453.167.276</b>	<b>453.985.989</b>
Ký cược, ký quỹ	41.617.276	41.617.276
Cho CBCNV mượn tiền	1.346.550.000	403.120.000
Phải thu dài hạn khác	65.000.000	9.248.713
<b>Cộng</b>	<b>2.036.940.963</b>	<b>2.066.005.379</b>

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
REVISE CLOTHING	-	-	192.478.201	(192.478.202)
LI&FUNG	-	-	1.076.159.219	(1.076.159.219)
Các khách hàng khác	-	-	349.475.072	(342.907.271)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.618.112.492</b>	<b>(1.611.544.692)</b>

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.954.951.510	-	25.128.760.773	-
Công cụ, dụng cụ	160.934.585	-	261.300.754	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.430.251.701	-	39.097.933.326	-
Thành phẩm	4.662.695.287	(522.684.000)	5.256.089.383	(522.684.000)
Hàng hóa	185.530.166	-	111.657.542	-
Hàng gửi đi bán	333.600.827	-	634.277.360	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.727.964.076</b>	<b>(522.684.000)</b>	<b>70.490.019.138</b>	<b>(522.684.000)</b>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2016

01/01/2016

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
QSD đất May Đình Quán	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhà xưởng Đồng Xuân Lộc	-	6.979.545.627
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	10.213.027.630	10.675.120.110
Các công trình khác	339.851.023	369.845.730
<b>Cộng</b>	<b>13.552.878.653</b>	<b>21.024.511.467</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**Đơn vị tính: VND  
Tổng cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	100.248.258.431	87.433.377.728	27.046.215.956	2.872.024.137	217.599.876.252
Số tăng trong năm	17.474.325.663	10.630.546.336	3.268.124.876	705.218.000	32.078.214.875
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	10.630.546.336	564.081.818	223.400.000	11.418.028.154
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.474.325.663	-	2.704.043.058	481.818.000	20.660.186.721
Số giảm trong năm	13.222.173.026	14.160.092.265	3.967.615.047	115.000.000	31.464.880.338
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	13.222.173.026	14.160.092.265	3.967.615.047	115.000.000	31.464.880.338
Số dư cuối năm	104.500.411.068	83.903.831.799	26.346.725.785	3.462.242.137	218.213.210.789
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	51.658.699.669	51.999.877.218	14.403.259.766	1.393.344.046	119.455.180.699
Khấu hao trong năm	7.216.299.537	8.228.472.405	3.089.396.840	430.835.091	18.965.003.873
Số giảm trong năm	5.209.476.000	9.364.037.573	3.024.393.500	115.000.000	17.712.907.073
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	5.209.476.000	9.364.037.573	3.024.393.500	115.000.000	17.712.907.073
Số dư cuối năm	53.665.523.206	50.864.312.050	14.468.263.106	1.709.179.137	120.707.277.499
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	48.589.558.762	35.433.500.510	12.642.956.190	1.478.680.091	98.144.695.553
Tại ngày cuối năm	50.834.887.862	33.039.519.749	11.878.462.679	1.753.063.000	97.505.933.290

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

60.151.995.345 đồng

61.963.338.720 đồng

45.288.817.670 đồng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	7.470.370.000	304.571.840	7.774.941.840
Số tăng trong năm	97.095.000	-	97.095.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.567.465.000	304.571.840	7.872.036.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.487.326.500	304.571.840	1.791.898.340
Khấu hao trong năm	223.237.000	-	223.237.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.710.563.500	304.571.840	2.015.135.340
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	5.983.043.500	-	5.983.043.500
Tại ngày cuối năm	5.856.901.500	-	5.856.901.500

## 12. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	925.494.367	1.183.193.625
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	925.494.367	1.183.193.625
b) Chi phí trả trước dài hạn	434.528.000	1.683.775.000
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	218.667.000	755.768.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	210.295.000	777.861.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.566.000	150.146.000
<b>Cộng</b>	<b>1.360.022.367</b>	<b>2.866.968.625</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
TRIAM	22.868.468.021	22.868.468.021	13.305.005.606	13.305.005.606
XEBEC	40.734.325.932	40.734.325.932	22.726.845.747	22.726.845.747
Các khách hàng khác	35.309.729.846	35.309.729.846	28.221.431.207	28.221.431.207
<b>Cộng</b>	<b>98.912.523.799</b>	<b>98.912.523.799</b>	<b>64.253.282.560</b>	<b>64.253.282.560</b>

## Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP Đồng Thắng	28.839.800	28.839.800	29.774.470	29.774.470
Công ty CP May Định Quán	4.991.000.241	4.991.000.241	6.150.584.890	6.150.584.890
Công ty CP Đồng Minh Phú	681.230.262	681.230.262	1.388.253.276	1.388.253.276
Công ty CP Đồng Việt Phú	190.890.904	190.890.904	-	-
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	1.264.810.925	1.264.810.925	-	-
Công ty CP Đồng Bình	108.603.000	108.603.000	-	-

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.635.403	4.412.328.635	4.439.524.357	260.439.681
Thuế thu nhập cá nhân	29.770.950	1.432.151.348	1.448.804.548	13.117.750
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	326.070.043	326.070.043	-
Các loại thuế khác	-	79.179.081	79.179.081	-
<b>Cộng</b>	<b>317.406.353</b>	<b>6.249.729.107</b>	<b>6.293.578.029</b>	<b>273.557.431</b>

## 15. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí gia công ngoài	308.935.661	96.348.262
Trích trước chi phí khác	118.105.402	128.541.917
<b>Cộng</b>	<b>427.041.063</b>	<b>224.890.179</b>

## 16. Các khoản phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Bảo hiểm xã hội	1.026.909.960	1.029.145.570
Cổ tức phải trả	275.334.844	156.727.344
Phải trả khác (*)	1.362.142.389	457.050.293
<b>Cộng</b>	<b>2.664.387.193</b>	<b>1.642.923.207</b>

(\*) Bao gồm:

- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng
- Tiền bảo hành công trình
- Phải trả khác

509.815.560	194.204.640
720.571.150	151.155.300
131.755.679	111.690.353
<b>1.362.142.389</b>	<b>457.050.293</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	
<b>a) Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>172.059.498.010</b>	<b>836.196.806.172</b>	<b>788.050.422.820</b>	<b>220.205.881.362</b>		
NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	52.450.766.631	190.565.655.276	182.607.368.001	60.409.053.906		
NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	42.686.009.035	204.826.150.970	198.181.087.742	49.331.072.263		
NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	14.979.248.938	146.016.881.656	140.489.146.350	20.506.984.244		
NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	36.071.320.352	72.670.979.979	81.987.075.347	26.755.224.984		
NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa	23.668.115.054	190.082.433.102	151.375.410.191	62.375.137.965		
Công ty TNHH XEBEC	2.163.840.000	2.894.400.000	4.329.120.000	729.120.000		
CBCNV	40.198.000	150.000.000	90.910.000	99.288.000		
NH CITI CN HCM	-	28.990.305.189	28.990.305.189	-		
<b>b) Vay dài hạn (**)</b>	<b>12.633.621.793</b>	<b>20.935.763.955</b>	<b>15.489.587.620</b>	<b>18.079.798.128</b>		
NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	3.547.531.606	35.249.686	3.582.781.292	-		
NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	8.008.304.704	20.888.401.900	10.816.908.476	18.079.798.128		
Công ty TNHH XEBEC	721.280.000	7.840.000	729.120.000	-		
NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	356.505.483	4.272.369	360.777.852	-		
<b>Cộng</b>	<b>184.693.119.803</b>	<b>857.132.570.127</b>	<b>803.540.010.440</b>	<b>238.285.679.490</b>		

(\*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

i) Vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
0202.15/48.05-HMTD	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	Theo giấy nhận nợ 1,8%	4 tháng	1.748.558,00	17.289.939,064	Thế chấp tài sản
0202.15/48.05-HMTD	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	1,7%	4 tháng	1.689.958,92	39.840.894,030	Thế chấp tài sản
FA.MAYDONGNAI.09.2015	NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1,8%	3 tháng	899.034,82	38.514.163.787	Tin chấp
VNM150865	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	1,7%	3 tháng	2.318.707,69	20.506.984.244	Tin chấp
2015-HĐTDHM/MHCT682-DONAGAMEX	NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa	2% + L3M	4 tháng	1.157.651,19	62.375.137.965	Tin chấp
SHBBH/2013/HĐTD-197-ANNEX-004	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam Cán bộ công nhân viên	0,7%/tháng	5 tháng		26.394.447.132	thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>					<b>99.288.000</b>	<b>Tin chấp</b>
					<b>205.020.854.222</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

ii) Vay dài hạn đến hạn trả:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
140/12/VCB.BH		theo thông báo điều chỉnh lãi suất	28.300,00	644.815.500	Thế chấp tài sản
0127.14/48.05-DTDA		theo thông báo điều chỉnh lãi suất	8.104,27	184.655.792	Thế chấp tài sản
0300.14/8.05-DTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	7.400,00	168.609.000	Thế chấp tài sản
0409.14/48.05-DTDA		theo thông báo điều chỉnh lãi suất	47.800,00	1.089.123.000	Thế chấp tài sản
0527.14/48.05-DTDA		theo thông báo điều chỉnh lãi suất	52.272,00	1.191.017.520	Thế chấp tài sản
SHBBH/2013/HDTD-327	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	15.823,59	360.777.852	Thế chấp tài sản
01/DN-XE/2014	Công ty TNHH XEBEC	không lãi suất	32.000,00	729.120.000	Tin chấp
HĐ tiền ịch khoản vay 500.000 USD ngày 03/11/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	2,0%	149.406,48	3.404.973.679	Thế chấp tài sản
HĐ tiền ịch khoản vay 1.500.000 USD ngày 01/10/2016	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	2,5%	174.122,37	3.968.248.813	Thế chấp tài sản
HĐ tiền ịch khoản vay 22.500.000.000 ngày 01/10/2016	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	7,0%		3.443.685.984	Thế chấp tài sản
	<b>Cộng</b>			<b>15.185.027.140</b>	

  

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
HĐ tiền ịch khoản vay 500.000 USD ngày 03/11/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	2,5%	36 tháng	340.006,15	7.748.740.158	Thế chấp tài sản
HĐ tiền ịch khoản vay 22,5 tỷ tháng 10/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	6,7%	60 tháng		10.331.057.970	Thế chấp tài sản
	<b>Cộng</b>				<b>18.079.798.128</b>	

(\*\*) Các khoản vay dài hạn bao gồm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND			Tổng cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>44.123.863.958</b>	<b>45.083.503.099</b>	<b>148.974.127.057</b>
- Lãi trong năm trước			18.953.168.229	18.953.168.229
- Phân phối lợi nhuận năm 2014			(36.096.803.472)	(36.096.803.472)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		9.134.624.000	(9.134.624.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(9.032.151.472)	(9.032.151.472)
+ Chia cổ tức			(17.930.028.000)	(17.930.028.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>53.258.487.958</b>	<b>27.939.867.857</b>	<b>140.965.115.815</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>53.258.487.958</b>	<b>27.939.867.857</b>	<b>140.965.115.815</b>
- Lãi trong năm nay			19.680.990.291	19.680.990.291
- Phân phối lợi nhuận năm 2015			(16.852.095.801)	(16.852.095.801)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		580.325.895	(580.325.895)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(4.318.417.906)	(4.318.417.906)
+ Chia cổ tức			(11.953.352.000)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>53.838.813.853</b>	<b>30.768.762.347</b>	<b>144.374.336.200</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	15.331.680.000	26%	15.331.680.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.435.080.000	74%	44.435.080.000	74%
<b>Cộng</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>100%</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.766.760.000	59.766.760.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(11.953.352.000)	(17.930.028.000)

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.976.676	5.976.676
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.976.676	5.976.676
+ Cổ phiếu phổ thông	5.976.676	5.976.676
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.976.676	5.976.676
+ Cổ phiếu phổ thông	5.976.676	5.976.676
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2016	01/01/2016
1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.467.390.200	3.855.845.507
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.090.386,20	1.192.391,17

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	908.255.705.960	904.848.888.196
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	33.484.075.555	92.857.064.783
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.241.708.979	10.509.737.779
<b>Cộng</b>	<b>951.981.490.494</b>	<b>1.008.215.690.758</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Doanh thu với bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đồng Thắng	767.218.148	3.127.430.447
Công ty CP Đồng Minh Phú	474.668.791	604.769.406
Công ty CP Đồng Việt Phú	38.178.238.796	95.199.587.316
Công ty CP May Định Quán	1.833.495.758	1.927.740.981
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	530.791.400	-
Công ty CP Đồng Bình	43.636.364	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chiết khấu thương mại	5.587.356	18.798.845
<b>Cộng</b>	<b>5.587.356</b>	<b>18.798.845</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	908.250.118.604	904.830.089.351
- Doanh thu thuần bán hàng hoá, vật tư	33.484.075.555	92.857.064.783
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.241.708.979	10.509.737.779
<b>Cộng</b>	<b>951.975.903.138</b>	<b>1.008.196.891.913</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	846.564.088.935	825.068.386.339
- Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	31.618.237.775	90.017.356.934
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.447.055.909	8.102.116.834
<b>Cộng</b>	<b>885.629.382.619</b>	<b>923.187.860.107</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.346.795.746	1.074.589.888
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.285.000.000	2.360.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.509.928.261	7.552.110.554
- Lãi bán hàng trả chậm	-	998.387.562
- Thu nhập chuyển nhượng vốn	-	757.500.000
<b>Cộng</b>	<b>15.141.724.007</b>	<b>12.742.588.004</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền vay	7.339.517.626	5.181.843.273
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.196.671.669	20.520.591.077
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.478.302.245	2.251.016.214
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(787.724.216)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	620.112.647	-
<b>Cộng</b>	<b>14.634.604.187</b>	<b>27.165.726.348</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	944.260.500	1.012.300.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.009.675.600	8.214.108.998
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.671.498.569	6.989.569.209
- Chi phí khác bằng tiền	215.599.971	438.249.636
<b>Cộng</b>	<b>16.841.034.640</b>	<b>16.654.227.843</b>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	19.680.020.827	19.568.195.980
- Chi phí vật liệu quản lý	1.925.923.042	2.332.177.996
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.234.297.931	4.847.736.467
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.096.045.352	2.483.446.181
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.256.802.325	4.830.630.800
- Chi phí khác bằng tiền	4.664.810.565	4.675.989.623
<b>Cộng</b>	<b>37.857.900.042</b>	<b>38.738.177.047</b>
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	10.235.581.166	4.693.970.580
- Thu nhập khác	1.933.335.285	4.555.485.838
<b>Cộng</b>	<b>12.168.916.451</b>	<b>9.249.456.418</b>
10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản nộp phạt	152.886.064	56.278.994
- Chi phí khác	77.417.118	468.933.050
<b>Cộng</b>	<b>230.303.182</b>	<b>525.212.044</b>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất năm trước là 22%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.093.318.926	23.917.732.946
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.917.202.318)	(1.056.075.140)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.367.797.682	1.303.924.860
<i>. Chi phí không được khấu trừ</i>	1.367.797.682	1.244.610.022
<i>. Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tài sản ngắn hạn</i>	-	59.314.838
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.285.000.000	2.360.000.000
<i>. Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	3.285.000.000	2.360.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.176.116.608	22.861.657.806
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	4.435.223.322	5.029.564.717
Thuế TNDN được giảm do chi thêm cho lao động nữ theo TT 130	(48.000.000)	(65.000.000)
Thuế TNDN 2009 - 2012 bị truy thu	25.105.313	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.412.328.635</b>	<b>4.964.564.717</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	604.077.924.226	493.377.837.055
- Chi phí nhân công	276.980.619.990	305.039.705.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.188.240.873	20.223.089.595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.255.719.183	25.667.254.533
- Chi phí khác bằng tiền	7.645.823.000	10.862.163.176
<b>Cộng</b>	<b>932.148.327.272</b>	<b>855.170.049.359</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND
Góp vốn vào Công ty con bằng nợ phải thu	9.860.000.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Thắng	Công ty con	Thu nợ cho vay NH Cho vay NH Mua nguyên liệu	50.000.000 200.000.000 267.223.600
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Tiền cổ tức	90.000.000
Công ty CP Đồng Bình	Công ty con	Tiền cổ tức Mua nguyên liệu Thu lãi cho vay Thu nợ cho vay NH	3.195.000.000 98.730.000 471.803.000 2.076.000.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Mua NL, hàng hóa Tiền lãi mua máy trả chậm	3.160.486.492 722.603.297
Công ty CP May Định Quán	Công ty con	Nhận CCDV (gia công)	56.971.882.995
Công ty CP Đồng Xuân Lộc		Nhận CCDV (gia công) Bán TSCĐ	12.542.202.238 22.270.062.000

Cho đến ngày 31/12/2016, ngoài các khoản phải thu, phải trả (Thuyết minh V.3 và V.13) các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Đồng Thắng	Công ty con	Phải thu cho vay NH	150.000.000
Công ty CP Đồng Bình	Công ty con	Phải thu cho vay DH	8.304.018.000

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.207.644.000	3.388.918.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động bán hàng của Công ty chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

**Tài sản tài chính**

	Giá trị số sách		Đơn vị tính: VND
	31/12/2016	01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.534.067.750	-	55.472.408.099
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.377.529.847	-	108.113.832.254
Các khoản cho vay	9.800.568.000	-	10.783.138.000
<b>Cộng</b>	<b>250.712.165.597</b>	<b>-</b>	<b>174.369.378.353</b>
			<b>(1.611.544.692)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách	
	31/12/2016	01/01/2016
Các khoản vay	238.285.679.490	184.693.119.803
Phải trả người bán và phải trả khác	101.576.910.992	65.896.205.767
Chi phí phải trả	427.041.063	224.890.179
<b>Cộng</b>	<b>340.289.631.545</b>	<b>250.814.215.749</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****5. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng như tại thuyết minh V.10. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		Cộng
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	
<b>Số cuối năm</b>	<b>322.209.833.417</b>	<b>18.079.798.128</b>	<b>340.289.631.545</b>
Các khoản vay	220.205.881.362	18.079.798.128	238.285.679.490
Phải trả người bán	98.912.523.799	-	98.912.523.799
Phải trả khác	2.664.387.193	-	2.664.387.193
Chi phí phải trả	427.041.063	-	427.041.063
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>238.180.593.956</b>	<b>12.633.621.793</b>	<b>250.814.215.749</b>
Các khoản vay	172.059.498.010	12.633.621.793	184.693.119.803
Phải trả người bán	64.253.282.560	-	64.253.282.560
Phải trả khác	1.642.923.207	-	1.642.923.207
Chi phí phải trả	224.890.179	-	224.890.179

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính 2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017

